

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT			
STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A			
Diện tích đất Cụm công nghiệp 49,36ha (điều chỉnh)			
1	Đất công nghiệp (ký hiệu CN)	37,622	76,2
2	Đất khu điều hành, kinh doanh dịch vụ tổng hợp (ký hiệu ĐHDV)	0,42	0,9
3	Đất cây xanh, mặt nước (ký hiệu CX)	4,844	9,8
4	Đất công trình tăng kỹ thuật (ký hiệu NT)	0,720	1,5
5	Đất giao thông, bãi đỗ xe	5,754	11,7
B			
Diện tích đất khu mở rộng Cụm công nghiệp (điều chỉnh)			
1	Đất công nghiệp (ký hiệu CN)	17,795	83,74
2	Đất cây xanh, mặt nước (ký hiệu CX)	2,485	11,69
3	Đất giao thông, bãi đỗ xe	0,970	4,56
C			
Tổng diện tích Cụm công nghiệp (sau khi điều chỉnh cục bộ)			
1	Đất công nghiệp (ký hiệu CN)	55,417	78,48
2	Đất khu điều hành, kinh doanh dịch vụ tổng hợp (ký hiệu ĐHDV)	0,420	0,6
3	Đất cây xanh, mặt nước (ký hiệu CX)	7,329	10,38
4	Đất công trình tăng kỹ thuật (ký hiệu NT)	0,720	1,0
5	Đất giao thông, bãi đỗ xe	6,724	9,5

